

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015**

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	7
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	8

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Đăng ký lần đầu số 3603000168 ngày 3 tháng 5 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 21 tháng 11 năm 2014.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các lần sửa đổi sau đó do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Tấn Nam	Chủ tịch
Ông Đỗ Quang Hoàn	Thành viên
Ông Phạm Văn Tân	Thành viên
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Thành viên
Ông Choo Yan Ho	Thành viên

Ban kiểm soát

Bà Bùi Phùng Nữ Như Nguyễn	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thị Lam Phương	Thành viên
Ông Phan Đắc Huy	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Hiếu	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Huỳnh Tấn Nam	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quang Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Niên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Mỹ Khang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Tấn Lực	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wolfram Heinisch	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Huỳnh Tấn Nam	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Trụ sở chính

166-170 Nguyễn Huệ, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Pymepharco (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập các báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập các báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 34. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc



Huỳnh Tấn Nam
Tổng Giám đốc

Tỉnh Phú Yên, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 3 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Pymepharco (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2015 và được Ban Giám đốc phê chuẩn vào ngày 3 tháng 8 năm 2015. Các báo cáo tài chính này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên cùng các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ từ trang 4 đến trang 34. Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ vào việc soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân viên của Công ty và áp dụng những thủ tục phân tích cần thiết trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn một cuộc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Căn cứ vào kết quả công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo là không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam.



Quách Thanh Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Hồ Ngọc Thăng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2262-2013-006-1

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM4882
TP. Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 8 năm 2015

Như đã nêu trong thuyết minh số 2.1 cho báo cáo tài chính giữa niên độ, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO
Mẫu số B 01 – DN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		911.876.269.237	919.606.072.423
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	96.095.644.139	107.423.680.889
111	Tiền		21.095.644.139	27.423.680.889
112	Tương đương tiền		75.000.000.000	80.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		424.449.419.237	417.322.918.313
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	407.114.779.015	397.182.787.727
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		26.057.556.283	28.310.517.463
136	Phải thu ngắn hạn khác	5	718.943.295	866.283.193
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4	(9.441.859.356)	(9.036.670.070)
140	Hàng tồn kho	6	366.163.179.096	370.249.501.716
141	Hàng tồn kho		370.473.170.348	373.037.512.723
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.309.991.252)	(2.788.011.007)
150	Tài sản ngắn hạn khác		25.168.026.765	24.609.971.505
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	7(a)	2.612.296.562	4.513.416.215
152	Thuế GTGT được khấu trừ		2.753.334.808	1.757.734.086
155	Tài sản ngắn hạn khác	8	19.802.395.395	18.338.821.204
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		308.228.291.107	240.040.525.633
220	Tài sản cố định		279.616.837.177	216.031.438.371
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	183.886.105.321	166.678.636.471
222	Nguyên giá		384.420.208.333	351.177.559.673
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(200.534.103.012)	(184.498.923.202)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	35.609.133.000	35.609.133.000
228	Nguyên giá		37.372.723.990	37.372.723.990
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.763.590.990)	(1.763.590.990)
240	Tài sản dở dang dài hạn		60.121.598.856	13.743.668.900
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	60.121.598.856	13.743.668.900
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		7.384.000.000	7.384.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	11	7.384.000.000	7.384.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		21.227.453.930	16.625.087.262
261	Chi phí trả trước dài hạn	7(b)	19.081.234.407	14.792.850.681
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	1.647.854.523	1.338.871.581
268	Tài sản dài hạn khác		498.365.000	493.365.000
270	TỔNG TÀI SẢN		1.220.104.560.344	1.159.646.598.056

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 34 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		357.817.075.767	253.359.562.123
310	Nợ ngắn hạn		319.014.208.767	215.418.462.123
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	77.377.408.553	104.992.877.131
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		32.839.943	32.839.943
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	22.606.602.411	36.079.316.321
314	Phải trả người lao động		-	8.013.582.000
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	53.142.646.345	34.233.850.789
319	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	16	148.630.996.483	15.344.492.007
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	17.223.715.032	16.721.503.932
330	Nợ dài hạn		38.802.867.000	37.941.100.000
337	Phải trả dài hạn khác	16	381.867.000	339.100.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	18	38.421.000.000	37.602.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		862.287.484.577	906.287.035.933
410	Vốn chủ sở hữu		862.287.484.577	906.287.035.933
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	267.600.000.000	267.600.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		267.600.000.000	267.600.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	170.029.184.816	170.029.184.816
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	333.376.352.586	300.598.993.011
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20	-	19.909.004.964
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20	91.281.947.175	148.149.853.142
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		91.281.947.175	148.149.853.142
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.220.104.560.344	1.159.646.598.056


Đặng Văn Nhàn
Người lập


Phạm Văn Tân
Kế toán trưởng

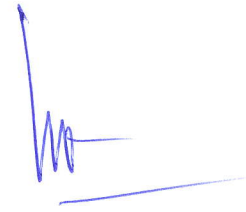

Huỳnh Tấn Nam
Tổng Giám đốc
Ngày 3 tháng 8 năm 2015



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng	612.201.035.405	516.454.703.453
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(12.208.824.461)	(7.576.179.849)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	599.992.210.944	508.878.523.604
11	Giá vốn hàng bán	(294.698.398.036)	(259.703.638.642)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	305.293.812.908	249.174.884.962
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.788.047.224	878.107.436
22	Chi phí tài chính	(3.725.345.467)	(5.467.410.224)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	-	(3.118.865.752)
25	Chi phí bán hàng	(168.437.631.272)	(140.276.502.843)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(20.325.094.553)	(20.282.265.372)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	114.593.788.840	84.026.813.959
31	Thu nhập khác	5.348.939	29.025.237
32	Chi phí khác	(496.703.811)	(4.069.340)
40	(Chi phí)/thu nhập khác - Số thuần	(491.354.872)	24.955.897
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	114.102.433.968	84.051.769.856
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(22.511.503.851)	(17.709.778.188)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(308.982.942)	297.036.589
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	91.281.947.175	66.639.028.257
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.411	3.735


Đặng Văn Nhàn
Người lập


Phạm Văn Tân
Kế toán trưởng


Huỳnh Tấn Nam
Tổng Giám đốc
Ngày 3 tháng 8 năm 2015



CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	114.102.433.968	84.051.769.856
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	16.774.524.374	15.215.728.895
03	Các khoản dự phòng	1.927.169.531	1.289.871.744
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	669.499.281	1.250.546.330
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.053.472.973)	(749.247.714)
06	Chi phí lãi vay	-	3.118.865.752
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	132.420.154.181	104.177.534.863
09	Tăng các khoản phải thu	(10.205.047.306)	(15.141.792.386)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	2.564.342.375	(37.733.961.450)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(19.734.473.358)	10.584.231.284
12	Tăng chi phí trả trước	(2.387.264.073)	(839.576.455)
14	Chi trả lãi vay	-	(2.169.271.981)
15	Chi trả thuế thu nhập doanh nghiệp	(33.806.038.381)	(36.146.928.003)
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(879.287.431)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	67.972.386.007	22.730.235.872
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(80.769.828.616)	(3.812.591.714)
27	Cổ tức và lãi tiền gửi nhận được	1.463.378.409	820.047.714
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(79.306.450.207)	(2.992.544.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	74.596.163.607
34	Chi trả nợ gốc vay	-	(113.587.003.070)
36	Cổ tức trả cho cổ đông	-	(26.760.000.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	-	(65.750.839.463)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(11.334.064.200)	(46.013.147.591)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	107.423.680.889	88.815.365.469
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	6.027.450	1.120.965
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	96.095.644.139	42.803.338.843

Đặng Văn Nhàn
Người lập

Phạm Văn Tân
Kế toán trưởng

Huỳnh Tấn Nam
Tổng Giám đốc
Ngày 3 tháng 8 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Pymepharco (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Quyết định số 859/VB-QĐ ngày 28 tháng 10 năm 1992 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên với tên gọi tiếng Việt ban đầu là “Công ty Dược và Vật tư Y tế Phú Yên”.

Ngày 10 tháng 2 năm 2006, Công ty chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Pymepharco theo Quyết định số 242/QĐ-UBND đề ngày 10 tháng 2 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên của Công ty số 3603000168 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên cấp ngày 3 tháng 5 năm 2006 và được sửa đổi nhiều lần sau đó với lần sửa đổi gần đây nhất là lần thứ 12 ngày 21 tháng 11 năm 2014.

Chu kỳ sản xuất và kinh doanh thông thường của công ty là trong vòng 12 tháng.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán các sản phẩm dược và các sản phẩm liên quan đến dược.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 3 công ty liên kết (2014: 3 công ty) như được trình bày trong thuyết minh số 11 – Đầu tư vào công ty liên kết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 1.000 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.166 nhân viên).

Số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ này đều có thể so sánh với các số liệu tương ứng của cùng kỳ trước.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Các báo cáo tài chính này được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 được áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Sau đây là một số các thay đổi đáng kể đến chính sách kế toán của Công ty được trình bày ở thuyết minh các chính sách kế toán chủ yếu:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ - Thuyết minh 2.4.
- Tiền và các khoản tương đương tiền - Thuyết minh 2.6.

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 35.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là tiền đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc có thời hạn đáo hạn ban đầu trên ba tháng nhưng thời hạn thu hồi còn lại dưới ba tháng kể từ ngày báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	4 - 25 năm
Nhà xưởng và máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị quản lý	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Giấy phép sản xuất	5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 15 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Thuê tài sản cố định**

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu và hạch toán theo giá gốc.

Công ty liên kết là đơn vị chịu sự ảnh hưởng đáng kể của Công ty, nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Sự ảnh hưởng đáng kể là quyền được tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị nhưng không kiểm soát các chính sách đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tài chính riêng theo giá gốc. Giá trị còn lại được xem xét và đánh giá lại cuối mỗi năm tài chính và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết phải được lập khi cần thiết. Dự phòng giảm giá được lập dựa trên phần trăm lợi ích nắm giữ của Công ty đối với lỗ thuần của công ty liên kết trong năm tài chính được đánh giá.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng, chi phí bảo trì sửa chữa. Chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; chắc chắn có sự giảm sút về lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

Vốn góp của chủ sở hữu: phản ánh vốn do chủ sở hữu đầu tư hiện có và tình hình tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Đối với công ty cổ phần: Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phương pháp trích lập các quỹ

Việc trích lập các quỹ (bao gồm quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng và phúc lợi) được thực hiện cuối năm theo sự phê chuẩn của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Số tiền trích lập cho mỗi niên độ phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ đó. Việc sử dụng các nguồn quỹ đòi hỏi có sự phê duyệt của Tổng Giám đốc hoặc Hội đồng Quản trị tùy thuộc vào bản chất và tính chất trọng yếu của giao dịch liên quan.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Phương pháp trích lập các quỹ (tiếp theo)****(a) Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(c) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.18 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng hàng bị trả lại.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

2.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh và đúng kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2.25 Chia cổ tức

Cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng Cổ đông của Công ty phê chuẩn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.06.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Tiền mặt	1.295.282.537	802.598.227
Tiền gửi ngân hàng	17.639.649.446	26.577.268.283
Các khoản tương đương tiền (*)	75.000.000.000	80.000.000.000
Tiền đang chuyển	2.160.712.156	43.814.379
	<u>96.095.644.139</u>	<u>107.423.680.889</u>

(*) Đây là các khoản gửi tiết kiệm với tổng số tiền 75 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 80 tỷ đồng) có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất được hưởng từ 4% đến 4,3% mỗi năm (2014: 4,5% đến 4,7%).

4 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Phải thu bên thứ ba (*)	385.762.328.211	377.962.262.011
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	21.352.450.804	19.220.525.716
	<u>407.114.779.015</u>	<u>397.182.787.727</u>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(9.441.859.356)	(9.036.670.070)
	<u>397.672.919.659</u>	<u>388.146.117.657</u>

(*) Không có khách hàng nào có số dư chiếm trên 10% tổng số phải thu khách hàng.

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Phải thu từ nhân viên	604.926.700	822.214.598
Các khoản khác	114.016.595	44.068.595
	<u>718.943.295</u>	<u>866.283.193</u>

6 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Hàng mua đang đi đường	6.380.562.891	24.843.347.291
Nguyên vật liệu	146.404.970.257	127.914.833.017
Công cụ, dụng cụ	65.212.991	55.954.873
Chi phí SXKD dở dang	32.286.617.222	29.256.970.604
Thành phẩm tồn kho	177.043.559.482	183.974.237.764
Hàng hóa	8.292.247.505	6.992.169.174
	<u>370.473.170.348</u>	<u>373.037.512.723</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
Nguyên vật liệu	(1.663.149.851)	(1.623.939.990)
Hàng hóa	(2.646.841.401)	(1.164.071.017)
	<u>366.163.179.096</u>	<u>370.249.501.716</u>

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	2.788.011.007	2.733.488.262
Tăng dự phòng	1.521.980.245	54.522.745
Hoàn nhập dự phòng	-	-
	<u>4.309.991.252</u>	<u>2.788.011.007</u>

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	470.631.133	514.043.349
Khác	2.141.665.429	3.999.372.866
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.612.296.562</u>	<u>4.513.416.215</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Chi phí bảo trì sửa chữa lớn nhà máy	9.403.390.838	5.384.415.951
Chi phí dịch vụ tư vấn	3.774.897.781	3.040.889.880
Chi phí thẩm định tài sản	3.187.863.039	2.973.666.667
Chi phí khác	2.715.082.749	3.393.878.183
Số dư cuối kỳ/năm	<u>19.081.234.407</u>	<u>14.792.850.681</u>

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí tư vấn liên quan đến việc đạt tiêu chuẩn sản xuất GMP-EU, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và thẩm định việc nâng cấp nhà máy.

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	14.792.850.681	8.681.293.014
Tăng	12.387.826.818	12.791.222.236
Phân bổ trong kỳ/năm	(8.099.443.092)	(6.679.664.569)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>19.081.234.407</u>	<u>14.792.850.681</u>

8 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Tạm ứng cho nhân viên	18.943.609.603	17.878.470.728
Tiền ký quỹ	858.785.792	460.350.476
	<u>19.802.395.395</u>	<u>18.338.821.204</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Mẫu số B 09 – DN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VNĐ	Nhà xưởng và máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	84.388.016.715	241.126.339.655	19.309.631.552	5.860.475.069	493.096.682	351.177.559.673
Mua mới trong kỳ	-	28.264.051.550	5.302.212.363	426.680.837	-	33.992.944.750
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang	398.953.910	-	-	-	-	398.953.910
Thanh lý	(1.149.250.000)	-	-	-	-	(1.149.250.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	83.637.720.625	269.390.391.205	24.611.843.915	6.287.155.906	493.096.682	384.420.208.333
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	30.492.465.439	138.435.473.062	11.174.464.894	3.903.423.125	493.096.682	184.498.923.202
Khấu hao trong kỳ	2.175.042.656	13.058.934.733	1.127.077.650	413.469.335	-	16.774.524.374
Thanh lý	(739.344.564)	-	-	-	-	(739.344.564)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	31.928.163.531	151.494.407.795	12.301.542.544	4.316.892.460	493.096.682	200.534.103.012
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	53.895.551.276	102.690.866.593	8.135.166.658	1.957.051.944	-	166.678.636.471
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	51.709.557.094	117.895.983.410	12.310.301.371	1.970.263.446	-	183.886.105.321

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 39.880.587.195 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 39.208.189.933 đồng).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Giấy phép sản xuất VNĐ	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015				
và ngày 30 tháng 6 năm 2015	1.686.591.225	35.609.133.000	76.999.765	37.372.723.990
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015				
và ngày 30 tháng 6 năm 2015	1.686.591.225	-	76.999.765	1.763.590.990
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015				
và ngày 30 tháng 6 năm 2015	-	35.609.133.000	-	35.609.133.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.763.590.990 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.686.591.225 đồng).

10 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, số dư xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm những công trình lớn như sau:

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Cao ốc PMP	24.425.557.391	6.978.850.719
Nâng cấp nhà máy thuốc tiêm	22.284.837.033	-
Các quyền sử dụng đất	8.017.138.000	6.550.000.000
Khác	5.394.066.432	214.818.181
	60.121.598.856	13.743.668.900

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	13.743.668.900	116.041.265
Tăng	46.776.883.866	14.588.356.686
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(398.953.910)	(960.729.051)
Số dư cuối kỳ/năm	60.121.598.856	13.743.668.900

11 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắk Nông (i)	472.000.000	472.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên (ii)	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Quảng Trị (iii)	1.912.000.000	1.912.000.000
	<u>7.384.000.000</u>	<u>7.384.000.000</u>

- (i) Công ty nắm giữ 43% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắk Nông, một công ty có trụ sở tại Số 345 Quốc Lộ 14, Thôn 6, Xã Tâm Thắng, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm.
- (ii) Công ty nắm giữ 20% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên, một công ty có trụ sở tại Số 52 Lê Lợi, Phường 3, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm.
- (iii) Công ty nắm giữ 22% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Quảng Trị, một công ty có trụ sở tại Số 185 Lê Duẩn, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm.

12 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Biến động của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	1.338.871.581	1.796.434.337
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	308.982.942	(457.562.756)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.647.854.523</u>	<u>1.338.871.581</u>

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến các khoản chi phí trích trước và các khoản dự phòng. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Bên thứ ba (*)	72.090.106.385	100.899.986.501
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	5.287.302.168	4.092.890.630
	<u>77.377.408.553</u>	<u>104.992.877.131</u>

(*) Không có khoản phải trả nào có số dư chiếm trên 10% tổng số phải trả người bán.
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty không có số nợ nào quá hạn chưa thanh toán

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	788.718.756	2.215.395.054
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	21.629.469.735	32.306.038.381
Thuế thu nhập cá nhân	1.295.207.289	3.157.394.437
Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	(416.092.072)	(937.057.154)
Các loại thuế khác nộp thừa	(690.701.297)	(662.454.397)
	<u>22.606.602.411</u>	<u>36.079.316.321</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Chi phí quảng cáo, tiếp thị và xúc tiến kinh doanh	45.940.828.163	33.433.850.789
Trích trước lương tháng 13	5.900.000.000	-
Khác	1.301.818.182	800.000.000
	<u>53.142.646.345</u>	<u>34.233.850.789</u>

16 PHẢI TRẢ KHÁC

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 21)	133.806.383.904	6.383.904
Trợ cấp tiền ăn	2.330.875.000	3.752.551.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	1.973.711.219	1.355.826.833
Thù lao Hội đồng Quản trị	1.096.325.648	1.114.038.890
Khác	9.423.700.712	9.115.691.380
	<u>148.630.996.483</u>	<u>15.344.492.007</u>
Dài hạn		
Số tiền kí quỹ của đại lí	<u>381.867.000</u>	<u>339.100.000</u>

17 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	16.721.503.932	21.186.261.416
Trích lập trong kỳ/năm từ lợi nhuận sau thuế (Thuyết minh 20)	1.481.498.531	2.226.903.618
Chuyển sang Quỹ an sinh (Thuyết minh 18)	(100.000.000)	(6.050.000.000)
Sử dụng trong kỳ/năm	(879.287.431)	(641.661.102)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>17.223.715.032</u>	<u>16.721.503.932</u>

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Đây là Quỹ an sinh được thành lập nhằm mục đích hỗ trợ cho những nhân viên chủ chốt và tiềm năng khi họ nghỉ hưu hoặc hết khả năng lao động. Số tiền này, trước khi chi trả, được hưởng lãi suất bằng với lãi suất huy động vốn kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng thương mại tại thời điểm cuối năm tài chính.

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	37.602.000.000	29.800.000.000
Chuyển từ quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 17)	100.000.000	6.050.000.000
Lãi suất tính trong kỳ/năm	719.000.000	1.752.000.000
Số dư cuối kỳ/năm	<u>38.421.000.000</u>	<u>37.602.000.000</u>

19 VỐN CỔ PHẦN**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.06.2015 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2014 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	26.760.000	26.760.000

(b) Chi tiết cổ đông

	30.06.2015		31.12.2014	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
STADA Service Holding B.V.	13.112.400	49,0	13.112.400	49,0
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Duy Tân	3.520.950	13,2	3.520.950	13,2
Các cổ đông khác	10.126.650	37,8	10.126.650	37,8
Số lượng cổ phiếu	26.760.000	100	26.760.000	100

Mệnh giá: 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

11/5/14 RA CH

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Mẫu số B 09 – DN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	178.400.000.000	170.029.184.816	188.548.667.514	12.485.992.905	148.460.241.173	697.924.086.408
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	148.149.853.143	148.149.853.143
Tăng vốn cổ phần	89.200.000.000	-	-	-	-	89.200.000.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	(26.760.000.000)	(26.760.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	112.050.325.497	-	(112.050.325.497)	-
Trích lập các quỹ khác	-	-	-	7.423.012.059	(7.423.012.059)	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(2.226.903.618)	(2.226.903.618)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	267.600.000.000	170.029.184.816	300.598.993.011	19.909.004.964	148.149.853.142	906.287.035.933
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	91.281.947.175	91.281.947.175
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(133.800.000.000)	(133.800.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(1.481.498.531)	(1.481.498.531)
Trích lập các quỹ khác (*)	-	-	12.868.354.611	-	(12.868.354.611)	-
Chuyển quỹ (**)	-	-	19.909.004.964	(19.909.004.964)	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	267.600.000.000	170.029.184.816	333.376.352.586	-	91.281.947.175	862.287.484.577

(*) Việc chia cổ tức và trích lập các quỹ căn cứ vào Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-DHCD-2015 ngày 30 tháng 6 năm 2015.

(**) Việc chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư và phát triển được thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

21 CỔ TỨC

Cổ tức phải trả:

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	6.383.904	6.383.904
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 20)	133.800.000.000	26.760.000.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	-	(26.760.000.000)
Số dư cuối kỳ/năm (Thuyết minh 16)	133.806.383.904	6.383.904

22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	91.281.947.175	66.639.028.257
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	26.761.052	17.840.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	3.411	3.735

23 DOANH THU

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	612.201.035.405	516.454.703.453
Trong đó:		
<i>Doanh thu từ bên thứ ba</i>	588.403.238.528	492.515.954.110
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i>		
<i>(Thuyết minh 33(a))</i>	23.797.796.877	23.938.749.343
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(7.064.710.411)	(3.528.544.446)
Hàng bán bị trả lại	(5.037.447.350)	(4.047.635.403)
Giảm giá bán hàng	(106.666.700)	-
	(12.208.824.461)	(7.576.179.849)
	599.992.210.944	508.878.523.604
Trong đó:		
<i>Doanh thu thuần từ bán thành phẩm</i>	555.353.356.891	467.582.996.056
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng hóa</i>	44.638.854.053	41.295.527.548

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn thành phẩm	251.146.737.666	221.553.081.431
Giá vốn hàng hóa	43.551.660.370	38.150.557.211
	294.698.398.036	259.703.638.642

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	1.352.758.409	749.247.714
Thu nhập từ chiết khấu thanh toán	292.538.022	14.400.000
Thu nhập cổ tức	110.620.000	70.800.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	32.130.793	39.963.412
Khác	-	3.696.310
	<u>1.788.047.224</u>	<u>878.107.436</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	-	3.118.865.752
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	109.056.969
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	669.499.281	1.250.546.330
Các chi phí tài chính khác	3.055.846.186	988.941.173
	<u>3.725.345.467</u>	<u>5.467.410.224</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	37.274.822.311	37.377.308.464
Chi phí xúc tiến kinh doanh	79.086.992.035	60.793.238.268
Chi phí văn phòng	4.030.245.366	2.843.766.696
Chi phí lương	36.623.364.143	29.431.840.130
Phí vận chuyển	2.879.480.581	2.602.279.713
Khấu hao và phân bổ	344.203.212	344.203.212
Chi phí khác	8.198.523.624	6.883.866.360
	<u>168.437.631.272</u>	<u>140.276.502.843</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lương	10.861.401.456	9.673.284.285
Dự phòng phải thu nợ khó đòi	405.189.286	234.193.637
Phí tiện ích	426.771.598	1.236.753.494
Phí văn phòng	1.253.854.490	1.814.526.392
Phí ngân hàng	943.471.065	1.229.651.226
Phí chuyên gia	791.411.563	1.076.455.551
Phí khấu hao và phân bổ	1.067.770.773	819.780.057
Chi phí khác	4.575.224.322	4.197.620.730
	<u>20.325.094.553</u>	<u>20.282.265.372</u>

29 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập khác	<u>5.348.939</u>	<u>29.025.237</u>
Chi phí khác		
Xóa sổ tài sản không còn sử dụng	409.905.436	-
Khác	86.798.375	4.069.340
	<u>496.703.811</u>	<u>4.069.340</u>

30 THUẾ

Hoạt động chính của Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) ở mức thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế cho đến năm 2015 và sau đó chịu thuế TNDN ở mức thuế suất phổ thông. Thu nhập thuần từ hoạt động khác của công ty chịu thuế TNDN ở mức thuế suất phổ thông. Mức thuế suất phổ thông hiện nay là 22%.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng với Công ty và được thể hiện như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	114.102.433.968	84.051.769.856
Trong đó:		
Lợi nhuận từ hoạt động chính chịu thuế 20%	114.102.433.968	84.051.769.856
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất tương ứng	22.820.486.793	16.810.353.971
Chi phí không được khấu trừ	-	602.387.628
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	22.820.486.793	17.412.741.599
Bao gồm:		
• Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.511.503.851	17.709.778.188
• Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Thuyết minh 12)	308.982.942	(297.036.589)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho giai đoạn tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015	30.6.2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	177.378.786.184	149.587.783.642
Chi phí nhân công	75.584.488.810	61.388.921.785
Khấu hao và phân bổ	16.774.524.374	15.215.728.895
Dự phòng phải thu nợ khó đòi	405.189.286	234.193.637
Chi phí quảng cáo, xúc tiến kinh doanh	116.361.814.346	98.170.546.732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.691.084.702	28.971.908.524
Chi phí khác	17.687.005.310	15.661.754.327
	431.882.893.012	369.230.837.542

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường**(i) Rủi ro tiền tệ**

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD").

Công ty quản lý rủi ro này bằng cách giữ mức độ rủi ro ngoại tệ ở một mức chấp nhận được thông qua việc thực hiện các giao dịch mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá giao ngay để xử lý việc mất cân đối ngoại tệ ngắn hạn. Công ty không tham gia các giao dịch mua bán, hoán đổi ngoại tệ vì Công ty cho rằng chi phí của các công cụ này là cao hơn rủi ro tiềm tàng của biến động của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	30.6.2015	31.12.2014	30.6.2015	31.12.2014
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	2.133	2.609	46.463.266	56.460.492
Phải thu khách hàng và phải thu khác	101.768	203.226	2.217.021.326	4.344.595.290
	<u>103.901</u>	<u>205.835</u>	<u>2.263.484.592</u>	<u>4.401.055.782</u>
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	(1.189.062)	(1.812.946)	(25.903.720.898)	(38.751.729.728)
	<u>(1.189.062)</u>	<u>(1.812.946)</u>	<u>(25.903.720.898)</u>	<u>(38.751.729.728)</u>
Mức độ rủi ro ngoại tệ (thuần)	<u>(1.085.161)</u>	<u>(1.607.111)</u>	<u>(23.640.236.306)</u>	<u>(34.350.673.946)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ thấp hơn/cao hơn 2.364.023.239 đồng (2014: 2.580.120.171 đồng) chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ.

(ii) Rủi ro giá

Trong kỳ, Công ty không chịu rủi ro lớn về giá chứng khoán do Công ty không phát sinh các khoản giao dịch kinh doanh chứng khoán. Công ty cũng không chịu rủi ro lớn về giá của hàng hóa.

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)***(iii) Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty là không đáng kể vì Công ty không có khoản vay hay cho vay nào chịu lãi suất biến động theo thị trường.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng tốt nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(c) Rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015		
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	226.008.405.036	381.867.000
Các khoản vay	-	-
	<u>226.008.405.036</u>	<u>381.867.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	120.337.369.138	339.100.000
Các khoản vay	-	-
	<u>120.337.369.138</u>	<u>339.100.000</u>

33 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Doanh thu bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên	2.230.244.948	4.221.258.666
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	2.466.091.642	3.054.491.747
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Nông	14.882.021.213	13.166.537.940
STADA Arzneimittel AG và các công ty thành viên thuộc tập đoàn này	4.219.439.074	3.496.460.990
	<u>23.797.796.877</u>	<u>23.938.749.343</u>

ii) Mua hàng hóa và nguyên liệu

Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Nông	-	4.771.743.480
STADA Arzneimittel AG và các công ty thành viên thuộc tập đoàn này	5.212.766.299	3.821.288.843
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	-	8.999.996
	<u>-</u>	<u>13.592.032.319</u>

iii) Cổ tức được chi trả trong kỳ

STADA Service Holding B.V.	-	13.112.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Well Light	-	2.676.000.000
	<u>-</u>	<u>15.788.400.000</u>

iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>3.265.200.000</u>	<u>3.261.000.000</u>
---------------------------------	----------------------	----------------------

33 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan**

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Phải trả người bán (Thuyết minh 13)		
Stada Import Export International Ltd	4.965.638.915	4.061.258.978
STADA Arzneimittel AG và các công ty thành viên thuộc tập đoàn này	321.663.253	31.631.652
	<u>5.287.302.168</u>	<u>4.092.890.630</u>

Cổ tức phải trả (Thuyết minh 21)

STADA Service Holding B.V.	65.562.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Well Light	13.380.000.000	-
	<u>78.942.000.000</u>	<u>-</u>

Phải thu khách hàng (Thuyết minh 4)

Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Nông	14.785.801.775	12.897.863.428
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	2.888.016.495	4.489.145.589
STADA Arzneimittel AG và các công ty thành viên thuộc tập đoàn này	2.214.309.688	283.336.313
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Dược Phú Yên	1.464.322.846	1.550.180.386
	<u>21.352.450.804</u>	<u>19.220.525.716</u>

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là ngành dược phẩm và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

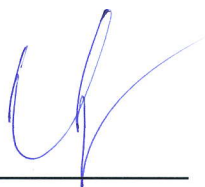
35 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200 như sau:

Bảng cân đối kế toán

Mã số	TÀI SẢN	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
		Theo báo cáo trước đây VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Số liệu trình bày lại VNĐ
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi	37.602.000.000	(37.602.000.000)	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn	-	37.602.000.000	37.602.000.000

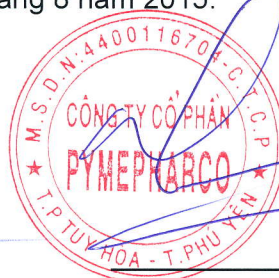
Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 3 tháng 8 năm 2015.



Đặng Văn Nhàn
Người lập



Phạm Văn Tân
Kế toán trưởng



Huỳnh Tấn Nam
Tổng Giám đốc